

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 2255/QĐ-UBND

Mang Yang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán
ngân sách năm 2021 của huyện Mang Yang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khóa IV, kỳ họp thứ Mười về việc phê chuẩn dự toán thu, chi và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Mang Yang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trọng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2253 /QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	343.433
I	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	25.510
-	Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %	11.400
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	14.110
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	317.923
-	Bổ sung cân đối	247.439
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	30.220
-	Bổ sung có mục tiêu	40.264
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	343.433
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	343.433
1	Chi đầu tư phát triển	32.088
2	Chi thường xuyên	305.322
3	Dự phòng ngân sách	6.023
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI ĐU TOÀN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 425 QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	283.580
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.414
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	263.166
-	Bổ sung cân đối	205.838
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	22.251
-	Bổ sung có mục tiêu	35.077
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	283.580
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	219.784
2	Bổ sung cho ngân sách xã , thị trấn	54.757
-	Bổ sung cân đối	41.601
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	7.969
-	Bổ sung có mục tiêu	5.187
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.040
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	59.853
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.136
2	Thu tiền sử dụng đất	960
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	54.757
-	Bổ sung cân đối	41.601
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	7.969
-	Bổ sung có mục tiêu	5.187
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	59.853

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	27.730	25.510
I	Thu nội địa	27.730	25.510
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.900	7.600
-	Thuế giá trị gia tăng	7.550	7.250
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250	250
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước	70	70
-	Thuế tài nguyên	30	30
-	Thuế môn bài		
-	Thu khác ngoài quốc doanh		
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.900	2.900
3	Lệ phí trước bạ	2.800	2.800
4	Thu phí và lệ phí	1.450	600
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	60
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.870	150
8	Thu tiền sử dụng đất	8.000	10.000
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
12	Thu khác ngân sách	2.480	1.400
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	270	
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
15	Thu thông qua ngân sách		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	343.433	278.790	64.643
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	303.169	242.552	60.617
I	Chi đầu tư phát triển	32.088	31.128	960
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.088	31.128	960
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quản lý hành chính			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000	9.040	960
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	265.058	206.645	58.413
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147.598	147.034	564
-	Chi khoa học và công nghệ	350	350	
III	Dự phòng ngân sách	6.023	4.779	1.244
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	40.264	36.238	4.026

I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	40.264	36.238	4.026
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	343.433
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	68.156
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	275.277
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	31.128
1	Chi đầu tư cho các dự án	31.128
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi thường xuyên	239.370
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	159.357
2	Chi khoa học công nghệ	350
4	Chi văn hóa thông tin	1.229
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	692
6	Chi thể dục thể thao	446
7	Chi bảo vệ môi trường	3.165

Số TT	Nội dung		Dự toán
8	Chi các hoạt động kinh tế		24.456
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		34.098
10	Chi đảm bảo xã hội		7.504
11	Chi an ninh		907
12	Chi quốc phòng		7.166
III	Dự phòng		4.779
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	Văn phòng HĐND & UBND	5.812		5.812						
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.849		4.849						
3	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.113		1.113						
4	Phòng Tài nguyên & Môi trường	738		738						
5	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội	7.428		7.428						
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4.792		4.792						
7	Phòng Văn hóa thông tin - Thể thao	921		921						
8	Phòng Nội vụ	2.075		2.075						
9	Phòng Y tế	317		317						
10	Thanh tra huyện	787		787						
11	Phòng Tư pháp	666		666						
12	Phòng Tài chính - KH	1.146		1.146						
13	Phòng Dân tộc	1.178		1.178						
14	Trung tâm Văn hóa, Thông tin & Thể thao	2.305		2.305						
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.846		1.846						

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
16	Huyện ủy	8.070		8.070						
17	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.578		1.578						
18	Huyện đoàn	727		727						
19	Hội phụ nữ	986		986						
20	Hội Nông dân	1.131		1.131						
21	Hội Cựu chiến binh	460		460						
22	Hội Người cao tuổi	344		344						
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	82		82						
24	Ban liên lạc cựu tù chính trị	72		72						
25	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	127		127						
26	Hội chữ thập đỏ	503		503						
27	Hội khuyến học	67		67						
28	Công an huyện	553		553						
29	Cơ quan quân sự huyện	6.794		6.794						
30	Đội công trình - Đô thị - Thương mại huyện	1.500		1.500						
31	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	747		747						
32	Trung tâm dạy nghề & giáo dục TX	2.038		2.038						
33	Trường Mầm non thị trấn Kon Dong	2.203		2.203						
34	Trường Mẫu giáo Đăk Yă	1.909		1.909						



ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
35	Trường Mẫu giáo Ayun	2.712		2.712						
36	Trường Mẫu giáo H'ra	3.178		3.178						
37	Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng	2.302		2.302						
38	Trường Mẫu giáo 17/3	2.022		2.022						
39	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	2.670		2.670						
40	Trường Mẫu giáo Kon Thup	2.354		2.354						
41	Trường Mẫu giáo Đê Ar	1.690		1.690						
42	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi	1.510		1.510						
43	Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley	1.684		1.684						
44	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	1.568		1.568						
45	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng	1.977		1.977						
46	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 1	5.888		5.888						
47	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 2	3.542		3.542						
48	Trường TH Đăk Djrăng	5.329		5.329						
49	Trường TH Ayun số 1	3.937		3.937						
50	Trường TH Ayun số 2	4.332		4.332						
51	Trường TH H'ra số 1	3.928		3.928						
52	Trường TH H'ra số 2	4.506		4.506						
53	Trường TH Lơ Pang	6.586		6.586						

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
54	Trường TH Kon Thụp	4.658		4.658						
55	Trường TH Kon Chiêng	3.297		3.297						
56	Trường TH Đê Ar	3.881		3.881						
57	Trường TH & THCS Đăk Yă	6.966		6.966						
58	Trường TH & THCS Đak Ta Ley	6.581		6.581						
59	Trường TH & THCS Đak Jơ Ta	5.781		5.781						
60	Trường TH & THCS Đăk Trôi	4.647		4.647						
61	Trường TH & THCS Kon Chiêng	3.734		3.734						
62	Trường THCS Chu Văn An	5.957		5.957						
63	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.833		2.833						
64	Trường THCS Ayun	3.645		3.645						
65	Trường THCS H'ra	3.530		3.530						
66	Trường THCS Kon Chiêng	2.413		2.413						
67	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang	4.834		4.834						
68	Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar	3.022		3.022						
69	Trường THCS Dân tộc Nội trú	8.437		8.437						
70	Bưu điện huyện Mang Yang	678		678						
71	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000		1.000						
	TỔNG CỘNG	203.473	-	203.473						

DỰ TOÁN CHI THUỐNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2255 /QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2020 của UBND huyện Mang Yang)

DVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi Giáo dục Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa -Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	203.473	146.602	350	-	1.221	672	412	-	7.347	8.343	1.999	3.844	31.091	7.435	
1	Văn phòng HDND & UBND	5.812												5.812		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.849									3.997	1.999	1.999	852		
3	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.113		350										763		
4	Phòng Tài nguyên & Môi trường	738												738		
5	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội	7.428	112											665	6.651	
6	Phòng Giáo dục & Đào tạo	4.792	3.590											1.202		
7	Phòng Văn hóa thông tin - Thể thao	921												921		
8	Phòng Nội vụ	2.075												2.075		
9	Phòng Y tế	317												317		
10	Thanh tra huyện	787												787		
11	Phòng Tư pháp	666												666		
12	Phòng Tài chính - KH	1.146												1.146		
13	Phòng Dân tộc	1.178												1.178		
14	Trung tâm Văn hóa, Thông tin & Thể thao	2.305				1.221	672	412								
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.846									1.846		1.846			
16	Huyện ủy	8.070	30											8.040		
17	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.578												1.578		

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi Giáo dục Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa -Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
18	Huyện đoàn	727												727		
19	Hội phụ nữ	986												986		
20	Hội Nông dân	1.131												1.131		
21	Hội Cựu chiến binh	460												460		
22	Hội Người cao tuổi	344												344		
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	82													82	
24	Ban liên lạc cựu tù chính trị	72													72	
25	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	127													127	
26	Hội chữ thập đỏ	503													503	
27	Hội khuyến học	67	67													
28	Công an huyện	553								553						
29	Cơ quan quân sự huyện	6.794								6.794						
30	Đội công trình - Đô thị - Thương mại huyện	1.500									1.500					
31	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	747	747													
32	Trung tâm dạy nghề & giáo dục TX	2.038	2.013											25		
33	Trường Mầm non thị trấn Kon Dong	2.203	2.203													
34	Trường Mẫu giáo Đăk Yă	1.909	1.909													
35	Trường Mẫu giáo Ayun	2.712	2.712													
36	Trường Mẫu giáo H'ra	3.178	3.178													
37	Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng	2.302	2.302													
38	Trường Mẫu giáo 17/3	2.022	2.022													
39	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	2.670	2.670													



Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Chi Giáo dục Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
40	Trường Mẫu giáo Kon Thụp	2.354	2.354													
41	Trường Mẫu giáo Đê Ar	1.690	1.690													
42	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi	1.510	1.510													
43	Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley	1.684	1.684													
44	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	1.568	1.568													
45	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng	1.977	1.977													
46	Trường TH thị trấn Kon Dong số 1	5.888	5.888													
47	Trường TH thị trấn Kon Dong số 2	3.542	3.542													
48	Trường TH Đăk Djang	5.329	5.329													
49	Trường TH Ayun số 1	3.937	3.937													
50	Trường TH Ayun số 2	4.332	4.332													
51	Trường TH H'ra số 1	3.928	3.928													
52	Trường TH H'ra số 2	4.506	4.506													
53	Trường TH Lơ Pang	6.586	6.586													
54	Trường TH Kon Thụp	4.658	4.658													
55	Trường TH Kon Chiêng	3.297	3.297													
56	Trường TH Đê Ar	3.881	3.881													
57	Trường TH & THCS Đăk Yă	6.966	6.966													
58	Trường TH & THCS Đak Ta Ley	6.581	6.581													
59	Trường TH & THCS Đak Jơ Ta	5.781	5.781													
60	Trường TH & THCS Đăk Trôi	4.647	4.647													
61	Trường TH & THCS Kon Chiêng	3.734	3.734													

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi Giáo dục Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa -Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi an ninh, quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
												Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
62	Trường THCS Chu Văn An	5.957	5.957													
63	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.833	2.833													
64	Trường THCS Ayun	3.645	3.645													
65	Trường THCS H'ra	3.530	3.530													
66	Trường THCS Kon Chiêng	2.413	2.413													
67	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang	4.834	4.834													
68	Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar	3.022	3.022													
69	Trường THCS Dân tộc Nội trú	8.437	8.437													
70	Bưu điện huyện Mang Yang	678													678	
71	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000										1.000				

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 225 QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2020 của UBND huyện Mang Yang)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
1	Thị trấn Kon Dong	1.922,70	1.922,70	251,40	1.671,30	2.098,55	714,84		5.257,00
2	Xã Đăk Yă	863,90	863,90	427,00	436,90	3.078,29	616,48		4.944,71
3	Xã H'ra	200,00	200,00	86,00	114,00	3.965,52	706,33		5.321,73
4	Xã Đăk Djrăng	844,70	844,70	381,00	463,70	3.337,23	667,63		5.278,81
5	Xã Ayun	147,60	147,60	35,00	112,60	3.948,68	705,33		5.623,00
6	Xã Kon Thup	419,90	419,90	110,00	309,90	3.165,58	602,26		4.525,74
7	Xã Lơ Pang	86,70	86,70	12,00	74,70	3.999,11	720,68		5.138,49
8	Xã Đăk Trôi	82,60	82,60	1,00	81,60	3.435,80	608,52		4.464,91
9	Xã Đê Ar	74,10	74,10	10,00	64,10	4.011,48	724,31		5.131,89
10	Xã Kon Chiêng	144,70	144,70	18,00	126,70	4.167,56	761,24		5.431,50
11	Xã Đak Ta Lay	202,00	202,00	38,00	164,00	3.087,99	551,70		4.205,13
12	Xã Đak Jơ Ta	107,40	107,40	21,00	86,40	3.304,87	589,91		4.529,91
	Tổng cộng	5.096,30	5.096,30	1.390,40	3.705,90	41.600,67	7.969,22	0,00	59.852,81

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 255 /QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2020 của UBND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Thị trấn Kon Dong	1.235,75		1.235,75	
2	Xã Đăk Yă	1.002,51		1.002,51	
3	Xã H'ra	1.156,21		1.156,21	
4	Xã Đăk Djrăng	1.096,88		1.096,88	
5	Xã Ayun	1.526,72		1.526,72	
6	Xã Kon Thụp	940,26		940,26	
7	Xã Lơ Pang	1.052,68		1.052,68	
8	Xã Đăk Trôi	946,52		946,52	
9	Xã Đê Ar	1.046,31		1.046,31	
10	Xã Kon Chiêng	1.119,24		1.119,24	
11	Xã Đak Ta Lay	915,14		915,14	
12	Xã Đak Jơ Ta	1.117,64		1.117,64	
	Tổng cộng	13.155,84	0,00	13.155,84	0,00

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
1	Thị trấn Kon Dong	1.923	1.923	251	1.671	2.099	715		5.257
2	Xã Đăk Yă	864	864	427	437	3.078	616		4.945
3	Xã H'ra	200	200	86	114	3.966	706		5.322
4	Xã Đăk Djrăng	845	845	381	464	3.337	668		5.279
5	Xã Ayun	148	148	35	113	3.949	705		5.623
6	Xã Kon Thup	420	420	110	310	3.166	602		4.526
7	Xã Lơ Pang	87	87	12	75	3.999	721		5.138
8	Xã Đăk Trôi	83	83	1	82	3.436	609		4.465
9	Xã Đê Ar	74	74	10	64	4.011	724		5.132
10	Xã Kon Chiêng	145	145	18	127	4.168	761		5.431
11	Xã Đak Ta Lay	202	202	38	164	3.088	552		4.205
12	Xã Đak Jơ Ta	107	107	21	86	3.305	590		4.530
	Tổng cộng	5.096	5.096	1.390	3.706	41.601	7.969	-	59.853

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 12 /2020 của UBND huyện Mang Yang)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Thị trấn Kon Dong	1.236		1.236	
2	Xã Đăk Yă	1.003		1.003	
3	Xã H'ra	1.156		1.156	
4	Xã Đăk Djrăng	1.097		1.097	
5	Xã Ayun	1.527		1.527	
6	Xã Kon Thụp	940		940	
7	Xã Lơ Pang	1.053		1.053	
8	Xã Đăk Trôi	947		947	
9	Xã Đê Ar	1.046		1.046	
10	Xã Kon Chiêng	1.119		1.119	
11	Xã Đak Ta Lay	915		915	
12	Xã Đak Jơ Ta	1.118		1.118	
	Tổng cộng	13.156	-	13.156	-